

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 1392/UBND-NNTN
V/v phân bổ kinh phí
sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu
quốc gia xây dựng
nông thôn mới năm 2019

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao dự toán chi kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019 là 194.062 triệu đồng; trong đó, vốn trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh là 77.900 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách tỉnh là 116.162 triệu đồng.

UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí này cho các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố để tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019 như sau:

1. Nguồn vốn trung ương bổ sung 77.900 triệu đồng, phân bổ cho các nội dung:

- Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình: 1.170 triệu đồng (1,5% tổng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình).

- Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình: 2.304 triệu đồng.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập cho 98 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020: 56.600 triệu đồng (định mức xã đạt tiêu chí số 10 là 550 triệu đồng/xã, xã chưa đạt tiêu chí số 10 là 700 triệu đồng/xã).

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: 2.000 triệu đồng

- Kinh phí duy tu bảo dưỡng: 15.826 triệu đồng.

2. Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh 116.162 triệu đồng, phân bổ cho các nội dung:

- Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình: 1.812 triệu đồng (1,5% tổng vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình).

- Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình: 1.940 triệu đồng.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập cho 66 xã không đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020: 33.000 triệu đồng (định mức 500 triệu đồng/xã).

- Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã: 3.300 triệu đồng.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, Quản lý thực hiện Chương trình: 595 triệu đồng.

- Phát triển giáo dục ở nông thôn: 3.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ khu dân cư nông thôn kiểu mẫu: 13.000 triệu đồng.

- Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi, phát triển ngành nghề nông thôn, Chương trình mỗi xã một sản phẩm: 2.679 triệu đồng.

- Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn: 1.000 triệu đồng.

- Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn: 3.000 triệu đồng.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin truyền thông cơ sở: 2.370 triệu đồng.

- Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới: 618 triệu đồng.

- Giữ vững quốc phòng, an ninh trật tự xã hội ở nông thôn: 260 triệu đồng.

- Kinh phí thường nông thôn mới cho các xã và huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018 và 2019: 33.000 triệu đồng, đề nghị Thường trực HĐND tỉnh giao UBND tỉnh phân bổ sau khi có các Quyết định công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: 16.588 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 và 02 đính kèm).

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, KT, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NNTN (Vũ 177).



Trần Ngọc Căng



Phụ lục số 1

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2019
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Công văn số 4392/UBND-NNTN ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Kinh phí phân bổ năm 2019			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Tổng số				194.062	77.900	116.162	
A	Phân bổ ra các nhiệm vụ	1. Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	164	1,5%	2.982	1.170	1.812	Tỉnh 800 triệu đồng; Huyện xã 21 triệu đồng/xã Trong đó: 80 xã đạt TC số 10 (550 triệu/ xã), 18 xã chưa đạt TC số 10 (700 triệu đồng/xã), 66 xã không đăng ký xã đạt chuẩn Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (500 triệu/ xã)
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	164	21 trđ/xã	4.244	2.304	1.940	
		3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	164		89.600	56.600	33.000	
		4. Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã			3.300		3.300	
		5. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, Quản lý thực hiện Chương trình			2.595	2.000	595	
		6. Phát triển giáo dục nông thôn			3.000		3.000	
		7. Hỗ trợ khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	26	500 trđ/xã	13.000		13.000	
		8. Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi, Phát triển ngành nghề nông thôn, Chương trình mỗi xã một sản phẩm			2.679	-	2.679	
		9. Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn			1.000		1.000	
		10. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn			3.000		3.000	

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Kinh phí phân bổ năm 2019			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Phân bổ ra các nhiệm vụ	11. Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin truyền thông cơ sở			2.370	-	2.370	
		12. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới			618		618	
		13. Giữ vững quốc phòng, an ninh trật tự xã hội ở nông thôn			260		260	
		14. Kinh phí thường nông thôn mới năm 2018 và 2019			33.000		33.000	Giao UBND tỉnh Phân bổ sau khi có các Quyết định công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018 và 2019
		15. Duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình đầu tư sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn xã			32.414	15.826	16.588	Chi tiết tại Phụ lục số 2
B	Phân bổ các cơ quan, đơn vị thực hiện				194.062	77.900	116.162	
I	Các cơ quan tỉnh				20.308	2.850	17.458	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1. Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình			626	290	336	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh
		2. Tuyên truyền, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ thực hiện chương trình			800	500	300	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh
		3. Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020			3.000		3.000	Chi cục Phát triển nông thôn
		4. Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi, Phát triển ngành nghề nông thôn, Chương trình mỗi xã một sản phẩm			2.679		2.679	Chi cục Phát triển nông thôn
		5. Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, Quản lý thực hiện Chương trình			595		595	Chi cục Phát triển nông thôn
		6. Nâng cao năng lực thông tin truyền thông, giám sát đánh giá thực hiện Chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường			1.000		1.000	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quản lý thực hiện Chương trình			60	60		

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Kinh phí phân bổ năm 2019			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020			300		300	
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn			2.000	2.000		
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phát triển giáo dục ở nông thôn			3.000		3.000	
6	Sở Thông tin và Truyền thông	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở.			2.370		2.370	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa người dân nông thôn			3.000		3.000	
8	Công an tỉnh	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội ở nông thôn			260		260	
9	Hội Nông dân tỉnh	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới			190		190	
10	Hội Phụ nữ tỉnh				128		128	
11	Tỉnh đoàn				200		200	
12	Hội Cựu chiến binh tỉnh				100		100	
II	Các huyện, thành phố, xã		164		173.754	75.050	98.704	
1	TP. Quảng Ngãi		12		8.820	7.092	1.728	
	BCĐ Nông thôn mới thành phố, UBND-BQL nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	12	14 trđ/xã	168	60	108	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	12	21 trđ/xã	252	132	120	
		Hỗ trợ xây dựng Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	5	500 trđ/KDC	1.500		1.500	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	12		6.900	6.900		10 xã đạt TC số 10 và 2 xã chưa đạt TC số 10
2	Huyện Bình Sơn		24		15.840	10.884	4.956	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	24	14 trđ/xã	336	120	216	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	24	21 trđ/xã	504	264	240	

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Kinh phí phân bổ năm 2019			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Hỗ trợ xây dựng Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	2	500 trđ/KDC	1.500		1.500	14 xã đạt TC số 10, 04 xã chưa đạt TC số 10 và 06 xã không đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	24		13.500	10.500	3.000	
3	Huyện Sơn Tịnh		11		8.385	6.676	1.709	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	11	14 trđ/xã	154	55	99	8 xã đạt TC số 10 và 3 xã chưa đạt TC số 10
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	11	21 trđ/xã	231	121	110	
		Hỗ trợ xây dựng Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	5	500 trđ/KDC	1.500		1.500	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	11		6.500	6.500		
4	Huyện Tư Nghĩa		13		10.605	7.358	3.247	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	13	14 trđ/xã	182	65	117	13 xã đạt TC số 10
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	13	21 trđ/xã	273	143	130	
		Hỗ trợ xây dựng Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	6	500 trđ/KDC	3.000		3.000	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	13	550 tr.đ/xã	7.150	7.150		
5	Huyện Nghĩa Hành		11		9.435	6.226	3.209	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	11	14 trđ/xã	154	55	99	11 xã đạt TC số 10
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	11	21 trđ/xã	231	121	110	
		Hỗ trợ xây dựng Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	2	500 trđ/KDC	3.000		3.000	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	11		6.050	6.050		
6	Huyện Mộ Đức		12		8.670	6.942	1.728	

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Kinh phí phân bổ năm 2019			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	12	14 trđ/xã	168	60	108	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	12	21 trđ/xã	252	132	120	
		Hỗ trợ xây dựng Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	3	500 trđ/KDC	1.500		1.500	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	12	550 tr.đ/xã	6.750	6.750		11 xã đạt TC số 10 và 1 xã chưa đạt TC số 10
7	Huyện Đức Phổ		14		8.990	5.724	3.266	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	14	14 trđ/xã	196	70	126	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	14	21 trđ/xã	294	154	140	
		Hỗ trợ xây dựng Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	2	500 trđ/KDC	1.000		1.000	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	14		7.500	5.500	2.000	10 xã đạt TC số 10 và 04 xã không đăng ký đạt chuẩn NTM
8	Huyện Ba Tơ		19		10.415	1.554	8.861	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	19	14 trđ/xã	266	95	171	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	19	21 trđ/xã	399	209	190	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	19		9.750	1.250	8.500	01 xã đạt TC số 10, 01 xã chưa đạt TC số 10 và 17 xã không đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020
9	Huyện Minh Long		5		3.075	1.480	1.595	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	5	14 trđ/xã	70	25	45	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	5	21 trđ/xã	105	55	50	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	5		2.900	1.400	1.500	02 xã chưa đạt TC số 10 và 03 xã không đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Kinh phí phân bổ năm 2019			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
10	Huyện Sơn Hà		13		7.355	1.608	5.747	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	13	14 trđ/xã	182	65	117	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	13	21 trđ/xã	273	143	130	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	13		6.900	1.400	5.500	02 xã chưa đạt TC số 10 và 11 xã không đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020
11	Huyện Sơn Tây		9		4.815	144	4.671	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	9	14 trđ/xã	126	45	81	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	9	21 trđ/xã	189	99	90	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	9	500 tr.đ/xã	4.500		4.500	09 xã không đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020
12	Huyện Trà Bông		9		5.065	1.394	3.671	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	9	14 trđ/xã	126	45	81	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	9	21 trđ/xã	189	99	90	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	9		4.750	1.250	3.500	01 xã đạt TC số 10; 01 xã chưa đạt TC số 10 và 07 xã không đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020
13	Huyện Tây Trà		9		4.815	144	4.671	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	9	14 trđ/xã	126	45	81	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	9	21 trđ/xã	189	99	90	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	9	500 tr.đ/xã	4.500		4.500	09 xã không đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Kinh phí phân bổ năm 2019			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
14	Huyện Lý Sơn		3		2.055	1.998	57	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	3	14 trđ/xã	42	15	27	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	3	21 trđ/xã	63	33	30	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	3		1.950	1.950		01 xã đạt TC số 10 và 02 xã chưa đạt TC số 10
15	Vốn duy tu bảo dưỡng	Khoảng 6% tổng vốn xây dựng cơ bản được phân bổ cho xã để thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình đầu tư sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn xã			32.414	15.826	16.588	Chi tiết tại Phụ lục số 2
16	Kinh phí thưởng nông thôn mới	Thưởng cho các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018 và 2019			33.000		33.000	Phân bổ sau khi có Quyết định công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới

Phụ lục số 2

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP BẢO DƯỠNG TỪ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019



Công văn số 1392/UBND-NNTN ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chiều dài đầu tư	Thời gian KC-HT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2019		
				Ngày khởi công	Hoàn thành		Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương
	Tổng cộng						76.337	26.848	42.189	32.414	15.826	16.588
I	Huyện Đức Phổ						13.981	419	13.562	4.275	4.275	-
1	Tuyến đường BTXM Hậu Cản-Hải Sản	Xã Phổ Thạnh	2021m	6/2007	9/2007	Số 495/QĐ-UBND ngày 15/5/2007	1.036		1.036	500	500	
2	Tuyến đường Mỹ Trang đi Lâm Bình xã Phổ Cường	Xã Phổ Cường	L=1.224,8m	8/2012	12/2012	3043/QĐ-UBND, ngày 16/7/2012	2.043		2.043	275	275	
3	Tuyến đường Trung tâm xã đi Bàu Giang	xã Phổ Hòa	L=499m	5/2012	7/2012	38/QĐ-UB ngày 03/4/2012	1.108		1.108	400	400	
4	Đường GTNT tuyến Ao lờ - kênh N2	Xã Phổ Vinh	780	5/2012	6/2012	09/QĐ-UBND ngày 16/3/201	1.430		1.430	400	400	
5	Tuyến đường từ đường Đức Phổ- Mỹ A (nhà bà Vân) đến cầu bê tông N6, xã Phổ Minh	Xã Phổ Minh	L=723,2m	06/2007	09/2007	320/QĐ-UBND, ngày 27/3/2007	419	419		400	400	
6	Tuyến QL1A (An Trường)-Khởi 4 Thị Trấn Đức Phổ	Xã Phổ Ninh	L=600m	2010	2010	1133/QĐ-UBND, ngày 30/7/2010	872		872	400	400	
7	Tường rào thuộc Chợ Trung tâm xã Phổ Nhơn	xã Phổ Nhơn	221m	8/2011	07/2012	3931/QĐ-UBND ngày 13/6/2011	2.037		2.037	400	400	
8	Tuyến đường vùng 9 kéo dài (Phản Thất)	xã Phổ Quang	L=625,5m	9/2004	11/2004	670/QĐ-CT ngày 02/8/2004	279		279	300	300	
9	Đường bê tông GTNT Tuyến từ nhà ông Nghiêm đến trường tiểu học Du Quang	xã Phổ Quang	L=1.224,8m	7/2011	9/2011	3930/QĐ-UBND, ngày 13/6/2011	851		851	400	400	
10	Đường dốc 12 thôn An Thỏ (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng đến giáp đường đưng Quát Sa Huỳnh)	Xã Phổ An	1.711	01/2012	4/2012	7181/QĐ-UBND ngày 28/10/2011	2.741		2.741	400	400	
11	Tuyến đường Km3 QL24 - Đức Lân	Xã Phổ Phong		2011	2011	4271/QĐ-UBND ngày 28/6/2011	1.165		1.165	400	400	
II	Huyện Mộ Đức						7.407	1.192	6.214	3.731	1.151	2.580
1	Nhà Văn hóa thôn Kỳ Tân (Hạng mục sân nền, tường rào NVH)	Xã Đức Lợi		06/11/2012	05/02/2013	79/QĐ-UBND, ngày 03/10/2012	494		494	300	300	

TT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2019		
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
2	Kênh S18-2.3.5	Xã Đức Chánh	731m	17/5/2004	17/7/2004	Số 254/QĐ-CT ngày 25/4/2004	370	222	148	300	300	
3	Đường Ngô Ông Nghiệp - Ngô Ba Ngọc	Xã Đức Chánh	303,15m	22/10/2012	22/11/2012	63A/QĐ-UBND, ngày 15/6/2012	276		276	220	220	
4	Đường từ Cầu Kênh S18-2.3 - Ngô Ông Quýt	Xã Đức Chánh	337,65m	22/7/2012	22/8/2012	67A/QĐ-UBND, ngày 27/6/2012	382		382	331	331	
5	Đường Gò Vàng - Bờ Đắp	Xã Đức Chánh	408,84m	22/7/2012	22/8/2012	144/QĐ-UBND, ngày 10/11/2012	366		366	220		220
6	Kênh Mương Đồng chồi	Xã Đức Hòa	1270m	8/2006	12/2006	1967/QĐ-UBND ngày 19/6/2006	684	522	162	200		200
7	Kênh S20A kéo dài	Xã Đức Hòa	728,8m	8/2003	12/2003	636/QĐ-UBND ngày 18/7/2003	255	0	255	150		150
8	Đường GTNT: Trường THCS Bắc Phong-Đường thiết trường Tân An	Xã Đức Phong	400m	26/11/2010	11/12/2010	73/QĐ-UBND, ngày 19/10/2010	161		161	120		120
9	Tuyến Chợ Cũ - Gò Mèn (Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước)	Xã Đức Lân		2004	2006	QĐ 584/QĐ-CT, ngày 05/07/2004	518		518	300		300
10	Đường GTNT: Tuyến kinh tế mới Đức Minh (Gò Rộc GĐ 2)	Xã Đức Minh	Nền, mặt đường, thoát nước	09/11/2009	15/3/2010	1641/QĐUBND, ngày 13/10/2009	897	448	448	300		300
11	Đường GTNT: Tuyến Ngõ Ní - Ngõ Tọa	xã Đức Nhuận	1.600m	28/8/2009	08/10/2009	67/QĐ-UBND, ngày 11/6/2010	115		115	200		200
12	Đường GTNT: Tuyến Gò Tranh - Lê Ca	xã Đức Nhuận	720m	30/10/2012	30/12/2012	45/QĐ-UBND, ngày 01/6/2012	721		721	200		200
13	Tuyến Chợ Vom - Cầu Máng	Xã Đức Hiệp	852m	15/9/2003	14/6/2004	95/QĐ-CT, ngày 3/2/2005	441		441	210		210
14	Tuyến Cây Duối - Cầu Máng	Xã Đức Tân		20/8/2004	20/10/2004	1196/QĐ-CT, ngày 01/7/2004	245		245	200		200
15	Kênh Hồ chứa nước Đá bàn	Xã Đức Tân		02/08/2004	07/11/2004	981/QĐ-CT, ngày 09/6/2005	493		493	120		120
16	Kênh S22B1	Xã Đức Tân		14/08/2003	30/9/2003	609/QĐ-UB, ngày 09/7/2003	409		409	120		120
17	Nhà văn hóa thôn 1	Xã Đức Tân		12/06/2007	05/9/2007	328/QĐ-UBND, ngày 23/3/2007	140		140	90		90
18	Nhà văn hóa thôn 4	Xã Đức Tân		06/01/2011	03/06/2011	01/QĐ-UBND, ngày 05/01/2011	441		441	150		150
III	Huyện Tư Nghĩa						12.338	795	11.543	4.350	-	4.350

TT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2019		
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
1	Cụm đầu mối đập dâng Đồng Quang, xã Nghĩa Sơn	Nghĩa Sơn		12/2001	06/2002	689/QĐ-NN&PTNT ngày 19/11/2001	994		994	500		500
2	Tuyến Kênh A2 xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Nghĩa Lâm		05/2010	11/2010	1878/QĐ-UBND ngày 27/10/2009	5.812		5.812	500		500
3	Đường GTNT tuyến 625 - Đi Bàu Cúng (623B - đi Bàu Cúng)	Nghĩa Thuận	1877 m	12/2003	04/2004	525/QĐ-UB ngày 24/7/2002	762		762	500		500
4	Đường GTNT HTXNN Nghĩa Kỳ Đông - HTXNN Nghĩa Kỳ Tây	Nghĩa Kỳ		01/2010	09/2010	6426/QĐ-UBND ngày 11/12/2014	712	323	389	500		500
5	Đường GTNT tuyến Điền An - Quảng Phú	Nghĩa Điền	965 m	12/2009	02/2010	1516/QĐ-UBND ngày 25/9/2009	944	472	472	500		500
6	Đường GTNT tuyến Ngã ba Đô Tấn Thảo - Ngã ba Mỹ Thịnh	Nghĩa Hòa	404 m	12/2004	01/2005	3480/QĐ-UBND ngày 03/11/2005	163		163	500		500
7	KCH kênh và công trình trên kênh N10-6	Nghĩa Trung		09/2004	08/2009	484/QĐ-UBND ngày 04/6/2004	716		716	450		450
8	KCH kênh và công trình trên kênh N10-12-1 (đoạn từ K0 - K1+057), xã Nghĩa Thương	Nghĩa Thương		08/2018	09/2009	1143/QĐ-UBND ngày 08/7/2008	1.195		1.195	450		450
9	Đường GTNT tuyến tỉnh lộ 628 - Miếu Đồi	Nghĩa Phương		04/2009	06/2010	1648/QĐ-UBND ngày 23/9/2008	1.040		1.040	450		450
IV	Huyện Nghĩa Hành						4.362	-	4.362	3.288	-	3.288
1	Đường GTNT xã Hành Thiện, tuyến Trường Bình Dân - Mễ Sơn trong	xã Hành Thiện	560m	2010	2011	224/QĐ-UBND 07/12/2010	516		516	230		230
2	Đường GTNT xã Hành Thiện, tuyến Mễ Sơn - Vạn Xuân 2	xã Hành Thiện	174m	2012	2012	02/QĐ-UBND 29/10/2012	198		198	115		115
3	Tuyến kênh chính Nam - Cầu Máng	xã Hành Nhân	500m	7/2008	12/2008	73/QĐ-UBND 19/6/2008	350		350	300		300
4	BTXM đường GTNT xã Hành Nhân, 03 tuyến, tổng chiều dài 1.235m	xã Hành Nhân	1235m	12/2003	12/2004	323/QĐ-CT 22/12/2003	630		630	500		500
5	BTGTNT tuyến Nhà Ông Toàn - Rế Nờ	xã Hành Thịnh	300m	2009	2009	139/QĐ-UBND 16/6/2009	305		305	300		300
6	Đường BTGTNT xã Hành Thịnh tuyến Ngã 3 An Bình - kênh S18	xã Hành Thịnh	400m	2007	2007	162/QĐ-UBND 04/10/2007	281		281	300		300
7	Đường GTNT xã Hành Trung tuyến Ngã ba-Hành Trung (tỉnh lộ 628 Ngô Nhung - ĐH.54)	xã Hành Trung	635m	2012	2012	03/QĐ-UBND 15/10/2012	334		334	300		300

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2019		
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
8	Đường GTNT xã Hành Thuận, tuyến Nhà Bù - Tân Tiến - Cống Tầm Sốt	xã Hành Thuận	631,9m	2013	2013	08/QĐ-UBND 01/8/2013	873		873	500		500
9	Đường BTXM GTNT năm 2012 tuyến Gò Gai - Phú Châu	xã Hành Đức	229m	2012	2012	283/QĐ-UBND 27/11/2012	210		210	200		200
10	Đường bê tông nông thôn xã Hành Đức, tuyến 1: Gò gai Phú Châu, tuyến 2: Ngã 3 ống Tào - Ngã 3 Trường học cấp 2	xã Hành Đức	530m	2008	2008	122/QĐ-UBND 28/8/2008	401		401	250		250
11	Đường bê tông nông thôn xã Hành Tín Đông tuyến Cầu Lồ Ô - Hang Ên	xã Hành Tín Đông	182,28m	2011	2011	136/QĐ-UBND 20/9/2010	263		263	293		293
V	Huyện Bình Sơn						2.041	520	1.126	1.530	-	1.530
1	Đường BTXM tuyến nghĩa trang liệt sĩ - xóm 2	xã Bình Dương	636m	2005	2005	3417/QĐ-CT ngày 27/12/2004	248		248	500		500
2	Đường bê tông liên xã từ TL 621 đi xã Bình Dương	xã Bình Thới	1355 m	2007	2007	5842/QĐ-UBND ngày 02/11/2007	845		845	600		600
3	Đường BTXM xã Bình Thạnh: Tuyến Chợ Hải Ninh - bãi biển Hải Khương (duy tu đoạn nhà ông Nguyễn Công Thứ đến nhà ông Đặng Bạo)	xã Bình Thạnh	794,3m	2006	2007	782/QĐ-UBND ngày 05/4/2011	417		12	60		60
4	Trường Mẫu giáo thôn Châu Thuận Biền	xã Bình Châu	58,5m ²	2006	2006	2080/QĐ-UBND ngày 08/9/2006	92	92	-	70		70
5	Nhà văn hoá thôn Đông Lỗ, xã Bình Thuận	xã Bình Thuận	SC TR, sơn và lợp lại mái, đóng lanhông	2006	2006	139/QĐ-UBND ngày 08/9/2006	439	428	21	300		300
VI	Huyện Ba Tơ						8.785	8.785	-	2.250	2.250	-
1	Nhà cộng đồng thôn Mộ Lang xã Ba Tô	xã Ba Tô	S= 95,14m ²	8/2009	10/2009	690/QĐ-UBND ngày 17/7/2009	244	244		150	150	
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2 Nước Nè	xã Ba Vinh	S= 120m ²	9/2013	12/2013	1558/QĐ-UBND ngày 31/12/2012	399	399		200	200	
3	Xây dựng kênh Vá Chạch	xã Ba Xa		8/2011	10/2011	425/QĐ-UBND ngày 27/7/2011	567	567		200	200	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vây Ốc	xã Ba Khâm	S= 95,14m ²	7/2009	9/2009	656/QĐ-UBND ngày 07/7/2009	256	256		120	120	
5	Nước sinh hoạt tự chảy Nước Lành, thôn Vả Tia	xã Ba Lế	453m ³ /ngày đêm	8/2008	11/2008	706/QĐ-UBND ngày 12/8/2008	393	393		250	250	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2019		
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
6	Nâng cấp đường Krên - BaLăng	xã Ba Ngạc	BTXM, L =569m	9/2012	12/2012	630/QĐ-UBND ngày 06/7/2012	1.000	1.000		200	200	
7	Mặt đường BTXM tuyến UBND xã - Gò Nghênh	xã Ba Điền	BTXM, L =623m	7/2002	10/2002	624/QĐ-UBND ngày 19/06/2002	602	602		200	200	
8	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Giang, hạng mục Nhà lớp học 02 phòng	Xã Ba Giang	2 phòng	2007	2008	1530/QĐ-UBND	813	813		100	100	
9	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Giang, hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng 2 tầng	Xã Ba Giang	6 phòng	2008	2009	1289/QĐ-UBND	1.093	1.093		200	200	
12	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Trang. HM: Dây 02 phòng Nhà ăn, nhà bếp	Xã Ba Trang	2 phòng	2010	2010	304/QĐ-UBND ngày 07/4/2010	383	383		150	150	
13	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Trang. HM: Nhà lớp học 1 phòng + 1 phòng giáo viên	Xã Ba Trang	2 phòng	2010	2010	196/QĐ-SKHĐT ngày 02/11/2010	301	301		150	150	
14	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Trang, hạng mục Nhà lớp học 1 phòng + 1 phòng giáo viên	Xã Ba Trang	2 phòng	2010	2010	198/QĐ-SKHĐT ngày 02/11/2010	303	303		150	150	
15	Trường mầm non Ba Động, Hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng, 02 tầng	Xã Ba Động	04 phòng, 02 tầng	2011	2012	704/QĐ-UBND ngày 10/11/2011	2.431	2.431		180	180	
VII	Huyện Minh Long						2.582	2.582	-	1.300	1.300	-
1	Sửa chữa Đường Thôn Làng Trê	Long Môn	1.257m	2011	2011	254/QĐ-UBND ngày 25/4/2011	1.000	1.000		300	300	
2	Sửa chữa Đường Nước La lên Gò Reo xã Long Hiệp	Long Hiệp		2012	2012	424/QĐ-UBND, ngày 15/6/2012	196	196		250	250	
3	Sửa chữa Đường GTNT xã Long Sơn, tuyến Yên Ngựa - Gò Nay	Long Sơn	1.664,9m	2007	2007	220/QĐ-UBND ngày 17/5/2007	752	752		300	300	
4	Sửa chữa Đường GTNT ĐT.628 - Tỏi Lạc Thượng	Long Mai	510,4m	2010	2010	số 486/QĐ-UBND ngày 10/8/2010	473	473		250	250	
5	Sửa chữa Đường GTNT ĐT.624-Mai Lãnh Hữu	Long Mai	366,3m	2007	2007	số 221/QĐ-UBND ngày 17/5/2007	161	161		200	200	
VIII	Huyện Sơn Tây						6.292	-	-	1.950	1.950	-
1	Nhà văn hóa thôn Tang Vía, xã Sơn Dung	Xã Sơn Dung	L = 82,4m2	2012	2013	1135/QĐ-UBND ngày 24/9/2012	744			300	300	
2	Nước sinh hoạt Ha Tin, xã Sơn Long	Xã Sơn Long	50 hộ	2009	2010	961/QĐ-UBND ngày 05/10/2009	823			300	300	

TT	Dan h mục dự án	Địa đi ểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư						
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Long	Xã Sơn Long	300 m3/ngày đêm	2012	2012	89/QĐ-SKHĐT ngày 18/10/2012	2.905			250	250	
4	Trường tiểu học Sơn Mùa II (Điền trường tiểu học xóm Ông Rô), xã Sơn Liên	Xã Sơn Liên	01 phòng học+01 phòng GV	2010	2011	199/QĐSKHĐT ngày 02/11/2010	572			200	200	
5	Hệ thống nước sinh hoạt thôn Hà Lân, xã Sơn Màu	Xã Sơn Màu	32 hộ	2005	2006	402/QĐ-CT ngày 18/8/2005	125			300	300	
6	Nước sinh hoạt KDC Mang Rìn, xã Sơn Bua	Xã Sơn Bua	36 hộ	2011	2011	1663/QĐ-UBND ngày 10/11/2010	552			300	300	
7	Nước sinh hoạt xóm Ông Xinh, xã Sơn Lập	Xã Sơn Lập	Cấp nước SH cho 550 người	2004	2005	230/QĐ-CT ngày 02/07/2004	570			300	300	
IX	Huyện Trà Bồng						9.421	7.536	1.885	2.400	2.400	-
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Trà Bình, huyện Trà Bồng	Trà Bình	Đập đầu mối, tuyến ống dẫn và cấp nước, khu xử lý, nhà điều hành	12/2008	06/2010	số 232/QĐ-UBND ngày 30/10/2008	3.300	2.970	330	500	500	
2	Công trình hệ thống nước sinh hoạt khu tái định cư thôn 3	Trà Thù y	Đập đầu mối, tuyến ống dẫn và cấp nước, bể xử lý	T04/2014	T02/2014	1767/QĐ-UBND ngày 22/10/2013	1.555		1.555	400	400	
3	Sửa chữa đường từ tổ 3 đi tổ 1,2 thôn Trà Hoa, Trà Lâm	Trà Lâm	1000m	25/7/2012	25/12/2012	77/QĐ-UBND ngày 20/02/2012	1.400	1.400		500	500	
4	Đường giao thông TTCX Trà Tân - Trà Bùi, Trà Tân	Trà Tân	9 tuyến, chiều dài 3,29 km	2003	2004	3784/QĐ-UBND ngày 30/12/2002	2.166	2.166		500	500	
5	Nâng cấp, mở rộng đường thôn Tây, Trà Bùi	Trà Bùi	L=1.575,8m	2013	2013	2857/QĐ-UBND ngày 28/12/2012	1.000	1.000		500	500	
X	Huyện Tây Trà						1.432	1.432	-	1.500	1.500	-
1	Công trình: Hệ thống nước sinh hoạt kết hợp thủy lợi thôn Vuông	xã Trà Thanh	Cấp nước sinh hoạt cho 46 hộ dân và 3,5 ha lúa	7/13/2007	5/25/2008	274/QĐ-UBND ngày 26/6/2007	524	524		450	450	
2	Công trình: Hệ thống NSH làng Ré, thôn Gò Rô	Gò Rô - Trà Phong	Cấp nước sinh hoạt cho 21 hộ dân	30/5/2007	30/8/2007	178/QĐ-UBND; ngày 04/5/2007	220	220		250	250	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2019		
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
3	Công trình: Hệ thống nước sinh hoạt tổ 6, thôn Sơn	xã Trà Khê	Cấp nước sinh hoạt cho 21 hộ dân	2006	11/27/2006	369/QĐ-UBND; ngày 19/6/2006	94	94		350	350	
4	Công trình: Hệ thống NSH tổ 5, thôn Trà Suông	xã Trà Quán		2010	12/10/2010	310/QĐ-UBND, ngày 20/4/2010	444	444		250	250	
5	Công trình: HT cấp nước SH tổ 11 thôn Trà Ong	xã Trà Quán		2006	12/25/2006	369/QĐ-UBND; ngày 19/6/2006	150	150		200	200	
XI	Huyện Lý Sơn						596	277	319	1.000	1.000	-
1	Công trình Đường GTNT: Tuyến Miếu Tam Tòa - Trường THCS An Hải	xã An Hải	Tổng chiều dài là 935,5m	8/2004	10/2004	180/QĐ- CT ngày 16/7/2004	346	277	69	300	300	
2	Công trình: Đường GTNT xã An Vĩnh; Tuyến: Trần Từu - Giếng Bồn	An Vĩnh	Tổng chiều dài là 468,4m	9/2002	10/2002	143/QĐ-UB ngày 12/8/2002	121		121	300	300	
3	Công trình: Đường GTNT xã An Vĩnh; Tuyến: Trần Thang - Trần Thị Cẩm Và Tuyến: Huỳnh Lý - Võ Thị Hoai	An Vĩnh	Tổng chiều dài là 250m	5/2008	6/2008	804/QĐ- UBND ngày 27/12/2008	128,89		128,89	400	400	
XII	TP. Quảng Ngãi						7.099	3.310	3.177	4.840	-	4.840
1	Trường THCS Tịnh Hòa; Hàng mục: Nhà lớp học 08 phòng 02 tầng	xã Tịnh Hòa	08 phòng 02 tầng	9/3/2010	7/20/2011	1169/QĐ-UBND ngày 23/6/2010	1.826	1.600	226	500		500
2	Đường BTXM GTNT xã Tịnh Thiện tuyến: Chợ Tịnh Thiện - Tập Long (Km0+Km0+844)	xã Tịnh Thiện	844m	10/7/2003	7/23/2004	2923/QĐ-UBND ngày 22/12/2004	400	290	110	350		350
3	BTXM tuyến QL24B Khê Bình - Trường Định	xã Tịnh Khê	1,000m	7/30/2002	12/18/2002	798/QĐ-UB ngày 21/6/2002	379		379	400		400
4	BTXM tuyến Khê Hội - Khê Thành A	xã Tịnh Khê	850m	12/10/2003	9/25/2004	927/QĐ-CT ngày 19/11/2003	372		372	400		400
5	Đường GTNT tuyến: thôn Cổ Luỹ Nam.	Xã Nghĩa Phú	902,71 m	12/2005	01/2006	07/QĐ-UBND ngày 07/01/2006	384	230	154	400		400
6	Trạm y tế xã Tịnh Châu	xã Tịnh Châu	Nhà cấp IV, 02 tầng, DT XD 100,26m2; DT sân 199,1m2.	5/11/2009	5/3/2010	49/QĐ-UBND, ngày 20/7/2009	760		760	490		490
7	Đường GTNT xã Nghĩa Hà, tuyến Hội An - Khánh Lạc; Lý trình: KM0+00-KM1+090,2	xã Nghĩa Hà	1090,2m	27/12/2006	21/11/2007	1519/QĐ-UBND ngày 18/7/2006	612			500		500

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2019		
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
8	Bảo dưỡng Trường Mầm non Tịnh Kỳ, đây 04 phòng 2 tầng	Xã Tịnh Kỳ	04 phòng 02 tầng	10/2012	13/9/2013	3530/QĐ-UBND, ngày 31/12/2011	1.532	1.000	532	500		500
9	Nâng cấp tuyến đường từ trường Mẫu giáo đội 8 đi QL1A mới, thôn Bình Đăng	xã Tịnh An Đông	242,8m	6/5/2012	16/7/2012	452/UBND-CNXD ngày 26/4/2011	455		455	200		200
10	Đường GTNN BTXM xã Tịnh An Tây tuyến : Ông Đàm đi Miếu Xóm	xã Tịnh An Tây	640m	14/8/2009	4/8/2010	1209/QĐ-UBND ngày 21/6/2009	379	189	189	400		400
11	Tuyến Quốc lộ 24 B - Ấn Phú nối dài đoạn 1,2,3	xã Tịnh An	L= 765,4m BTXM sạp 2x4 mác 200,	Tháng 12/2006	Tháng 7/2007	2043/QĐ-UBND ngày 28 /11/2006				400		400
12	Đường BTXM tuyến liên thôn Ấn Phú	xã Tịnh An	L= 800m BTXM sạp 2x4 mác 200, Bm=3m	6/2004	9/2004	2101/QĐ-UBND ngày 21/12/2005				300		300